TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 388/2023/HC-PT
Ngày 27/11/2023
V/v "Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Ngọc Thái**

Các thẩm phán: ông **Nguyễn Văn Tiến**

bà **Võ Thị Ngọc Dung**

- Thư ký phiên tòa: bà **Văn Thị Mỹ Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Xuân Thanh -** Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 217/2023/TLPT-HC ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc "*Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất"*; do Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2023/HC-ST ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 182/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2023 giữa:

Người khởi kiện: Ông Trần Minh T, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Khu phố N, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Nguyễn Thanh M - Công Ty L3. Địa chỉ: G Đ, Phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

Người bị kiện:

- Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: ông Nguyễn Công T1 – Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: bà Nguyễn Thị Xuân Đ – Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T,

tỉnh Phú Yên và bà Đỗ Thị H – Phó Chánh Văn phòng UBND thành phố T; đều có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện: bà Nguyễn Thị Xuân Đ – Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

- Ban Q1 (Trung tâm phát triển quỹ đất) thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện: bà Mai Thị Tương L – nhân viên, có mặt.

- Ủy ban nhân dân Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện: bà Trần Thị Ngọc B – Công chức Địa chính; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Nhất P, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Khu phố N, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Minh T; có mặt.

- Hợp tác xã N2 (nay là Hợp tác xã N3 Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên). Địa chỉ: Khu phố N, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện: ông Trần Đình Q – Giám đốc. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Hồ Đồng M1, sinh năm 1963, bà Trần Thị N. Địa chỉ: Khu phố N, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Trần H1, sinh năm 1946, bà Thái Thị H2, sinh năm 1948. Nơi cư trú: Khu phố N, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Minh T; có mặt.

Do có đơn kháng cáo của người bị kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, người khởi kiện là ông Trần Minh T*, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện ông* T *là Luật sư* Nguyễn Thanh M *thống nhất trình bày:*

Nguyên nhà ở gắn liền trên diện tích đất 88,9m^2 (theo đo đạc hiện trạng thực tế tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P xác định là 93,3m^2), thửa đất 2142, tờ bản đồ 256-C tọa lạc tại: Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên có nguồn gốc do ông nội Trần D khai hoang để làm vườn trồng cây ăn quả được chính quyền chế độ cũ cấp Quyết định quyền sở hữu đất chiếm canh vào ngày 03/12/1970. Sau đó, ông Trần D phân chia đất cho các con sử dụng trong đó có một phần đất cho ông Trần H1 (cha ông T) và ông Trần B1 (bác ông T) theo Giấy cha mẹ cho đất có xác nhận của Hợp tác xã N2 vào ngày 30/11/1993. Khoảng năm 2001 – 2002, bác Trần B1 và cha mẹ Trần H1, Thái Thị H2 cùng thống nhất tặng cho (bằng miệng) một phần đất khoảng 100m^2 cho ông Trần Minh T, bà Nguyễn Thị Nhất P xây dựng nhà ở. Năm 2006, ông T làm đơn xin xác nhận nhà ở được Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) phường 9 xác nhận để được hợp đồng bắt công tơ điện sinh

hoạt. Đến ngày 04/6/2008, cha mẹ Trần H1, Thái Thị H2 lập giấy tay cho vợ chồng ông T nhà đất này và đến năm 2013, vợ chồng ông T sửa lại nhà ở kiên cố. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông T thực hiện việc kê khai nộp thuế đầy đủ cho nhà nước. Do đó, việc UBND thành phố T và các cơ quan liên quan khi triển khai thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T và xác định thửa đất 2142 hộ gia đình ông T, bà P sử dụng là lấn, chiếm đất do UBND phường I quản lý, nhà ở xây dựng từ năm 2016 nên khi tiến hành thu hồi đất không giải quyết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư mà chỉ được hỗ trợ chi phí di chuyển chỗ ở 7.500.000đồng và bồi thường, hỗ trợ cây trồng 160.000đồng, tổng cộng 7.660.000đồng là không đúng quy định pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông T, do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Hủy Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T *(sau đây viết tắt là Quyết định 1211)*.

+ Hủy Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND thành phố T về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đối với ông Trần Minh T, bà Nguyễn Thị Nhất P trúng giải tỏa Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T (Phường I, Đợt 1) *(sau đây viết tắt là Quyết định 1626)* và các quyết định hành chính có liên quan để giải quyết toàn diện vụ án, đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho vợ chồng ông T, bà P. Đồng thời, ông T yêu cầu Tòa án buộc UBND thành phố T phải thực hiện lại thủ tục thu hồi đất thửa 2142, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho vợ chồng ông T, bà P theo đúng quy định pháp luật.

Tại Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 29/12/2022, ông T rút yêu cầu khởi kiện đối với các Quyết định cưỡng chế thu hồi đất vì đã tự nguyện tháo dỡ toàn bộ công trình nhà ở để bàn giao mặt bằng cho nhà nước thi công công trình theo quy định pháp luật. Ngoài ra, người khởi kiện không yêu cầu, ý kiến gì khác.

Người bị kiện UBND thành phố T *và Chủ tịch* UBND thành phố T *có người đại diện theo ủy quyền là ông* Nguyễn Công T1 *trình bày:* Giữ nguyên ý kiến theo nội dung Văn bản số 4112/UBND ngày 05/7/2022 của Chủ tịch U, cụ thể:

Thực hiện Dự án T, phường E, thành phố T, ngày 25/12/2018, U có Kế hoạch số 251/KH-UBND về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và các Thông báo thu hồi đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có sử dụng các thửa đất bị thu hồi, trong đó có thửa đất 2142, mà sau này UBND phường 9 xác định là do ông Trần Minh T đang sử dụng – ông Hồ Đồng M1 đang tranh chấp (đất do UBND phường I quản lý);

Về nguồn gốc đất: Đối chiếu với bản đồ địa chính đo đạc năm 1994 thì diện tích 88,9m^2 đất thuộc thửa 2142, tờ bản đồ 256-C thuộc thửa 505, tờ bản đồ 256C, loại đất: ĐM (đất màu); Theo Sổ mục kê năm 1998, trang 152, thể hiện: Thửa đất số 505 là đất công ích xã, do UBND phường I quản lý có nguồn gốc đất do ông Trần D khai phát trồng hoa màu trước năm 1975, đến năm 1982

(chết) để lại cho con là Trần Bè . Năm 1993, ông Trần B1 chuyển nhượng lại cho ông Huỳnh Văn T2 (giấy viết tay). Năm 1994, khi nhà nước triển khai thực hiện đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính phục vụ công tác giao đất theo Nghị định 64/NĐ-CP, thì ông Huỳnh Văn T2 có hộ khẩu tại phường C. Vì vậy, Hội đồng giao đất đưa thửa đất nông nghiệp này vào quỹ đất công ích do nhà nước quản lý. Tại thời điểm này, hộ gia đình ông Trần H1 (cha ông Trần Minh T) không kê khai đề nghị giao đất sản xuất nông nghiệp đối với thửa đất này.

Ngày 07/02/2012, vợ chồng ông Huỳnh Văn T2, bà Trần Thị Đ1 chuyển nhượng lại cho ông Trần Ngọc Đ2 trú quán tại P, xã B (giấy viết tay). Ngày 07/3/2013, vợ chồng ông Trần Ngọc Đ2, bà Nguyễn Thị K chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Trần Văn N1, bà Phan Thị Anh T3 trú quán tại phường B, thành phố T. Ngày 01/5/2013, vợ chồng ông N1 chuyển nhượng lại cho ông Hồ Đồng M1, bà Trần Thị N thường trú tại Khu phố N (nay là khu phố N), phường I, thành phố T (giấy viết tay) nhưng ông Hồ Đồng M1 không sử dụng để đất trống nên ông Trần H1 đã chiếm xây dựng nhà ở từ năm 2016 và cho con là Trần Minh T sử dụng cho đến nay. Do đó, trường hợp ông T không được bồi thường về đất đối với diện tích 81,1m^2 thửa đất 2142 và không được bồi thường hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất mà chỉ được bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển nhà ở là 7.500.000đồng/hộ và bồi thường, hỗ trợ cây trồng 160.000đồng, tổng cộng 7.660.000đồng.

Ngày 07/4/2021, U ban hành Quyết định số 1211/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 88,9m^2 đất của ông T đang sử dụng – ông Hồ Đồng M1 đang tranh chấp (đất do UBND phường I quản lý) thuộc thửa đất 2142, tờ bản đồ số 256-C để thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T (phường I, đợt A), cùng ngày U ban hành Quyết định số 1219/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là đúng theo quy định pháp luật. Ngày 07/5/2021, U ban hành Quyết định số 1614/QĐ-UBND về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ. Ngày 16/5/2022, Chủ tịch U ban hành Quyết định số 22/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất là đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T*, tỉnh Phú Yên do ông* Nguyễn Phúc Khoa H3 *trình bày tại phiên tòa:* thống nhất như ý kiến của U và Chủ tịch U.

2/ Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố T, tỉnh Phú Yên *do bà* Nguyễn Thị Xuân Đ *trình bày tại phiên tòa:* thống nhất như ý kiến của U và Chủ tịch U. Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố T giữ nguyên ý kiến tại Văn bản số 244/PTQĐ ngày 23/6/2022. Hiện nay vợ chồng ông Trần Minh T chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

3/ Ủy ban nhân dân phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên *do ông* Lê Minh V *và bà* Trần Thị Ngọc B *thống nhất trình bày tại phiên tòa:* thống nhất như ý kiến của UBND thành phố T và Chủ tịch U.

4/ Bà Nguyễn Thị Nhất P *trình bày:* Thống nhất với yêu cầu khởi kiện và ý kiến trình bày của ông T.

5/ Hợp tác xã N2 *(nay là* Hợp tác xã N3 phường I, Tp T, tỉnh Phú Yên*) do ông* Trần Đình Q – *Giám đốc Hợp tác xã đại diện trình bày:* nguồn gốc đất của ông Trần B1 và Trần H1 thừa hưởng của ông Trần D được các anh chị em trong gia đình đồng ý, thống nhất, không tranh chấp gì như theo Giấy cha mẹ cho đất có xác nhận của ông (Q) ngày 30/11/1993 là đúng. Ông xác định phần đất này là đất vườn, không phải là đất ruộng như nội dung: *Đám đất này nguyên khi vào HTX có diện tích 180m^2 do ông* Trần D *ở Đội 1 quản lý, do diện tích ít, lại là đất trồng cây ăn quả nên nay không đưa vào diện quản lý tính thuế nông nghiệp. Nay ông* D *già yếu, đã qua đời, việc thừa kế về quyền sử dụng thửa đất đó do gia đình tự định đoạt đã trình bày trong đơn. Mọi sự tranh chấp sau này (nếu có) do gia đình tự quyết, HTX không can thiệp và HTX không chia giao cho ai.* Ngoài ra, ông xác định phần đất vườn này phía Tây thì giáp đường Mậu Thân, phía Đông và phía Nam thì giáp ruộng của HTX P2 trước đây quản lý; Bắc giáp đất đã chia cho ông Trần B2; Diện tích 180m^2 là một phần phía Nam của đám đất vườn của ông Trần D giáp ruộng của HTX phường 5 trước đây quản lý do đội 1 theo dõi nhưng sau đó HTX thống nhất là không đưa vào đất HTX quản lý vì là đất trồng cây ăn quả nên không sử dụng để sản xuất nông nghiệp (trồng lúa được). Quá trình quản lý, sử dụng, phân chia, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể của gia đình ông Trần B1 và Trần H1 cho các con cháu sử dụng đất sau đó này như thế nào thì ông không rõ cụ thể nhưng về vị trí các thửa đất hiện nay mà gia đình ông T sử dụng (thửa 2142), gia đình ông K1 sử dụng (thửa 2140), gia đình bà M2, ông T4 sử dụng (thửa 2139), gia đình bà D1 sử dụng (thửa 2141), gia đình ông Nguyễn Cao L1 sử dụng (thửa 2143)… thì ông xác định là nằm trong khu vực đám đất vườn trước đây ông Trần D tạo lập, sau đó phân chia lại cho ông Trần H1 – T theo Giấy cha mẹ cho đất có xác nhận của ông đại diện HTX N2 ký ngày 30/11/1993 là đúng.

6/ Vợ chồng ông Trần H1*, bà* Thái Thị H2 *do ông* Trung đại d *trình bày:* thống nhất với yêu cầu khởi kiện và ý kiến trình bày của ông T.

7/ Vợ chồng ông Hồ Đồng M1 *trình bày:* đối với thửa đất 2142 mà hiện nay ông Trần Minh T khởi kiện hành chính thì vợ chồng ông M1, bà N không liên quan vì vợ chồng ông M1, bà N không tranh chấp, kiện cáo thửa đất này. Do đó vợ chồng ông M1, bà N xin từ chối tham gia tố tụng.

Người làm chứng:

Các ông Đỗ Văn T5, Trần Định T6, Nguyễn T7 *và* Nguyễn Đình V1 *trình bày:* vào khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 7 năm 2013 (âm lịch), các ông (T5, T6, T7, V1) làm thợ xây sửa nhà cho ông T, thời gian làm công xây dựng nhà là khoảng 20 ngày cụ thể: Xây nhà cho ông T là xây mới toàn bộ nhà cấp 4, tường gạch mái tole, diện tích 53,5m^2 trên thửa đất 2142, diện tích 88,9m^2 tọa lạc tại Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên là đúng.

Ông Trương T8 *trình bày:* ông (T8) ký Giấy xác nhận ngày 12/8/2022 với nội dung xác nhận: Ông Trần D có mảnh đất khai hoang trước năm 1975, nằm trên trục đường M, nay thuộc Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; sau khi ông D qua đời, mảnh đất này đã được con, cháu của ông D quản lý, sử dụng liên tục và ổn định từ thời gian đó đến nay. Ông biết ông Trần D có khai

hoang tự lập vườn một đám đất để trồng ổi, dừa; trên đất có cất một căn nhà nhỏ để ở coi vườn nay chính là vị trí khu vực đất mà ông T đang khởi kiện.

Ông Trần B2 *trình bày:* ông (B2) ký Giấy xác nhận ngày 12/8/2022 với nội dung xác nhận: Ông Trần D có mảnh đất khai hoang trước năm 1975, nằm trên trục đường M, nay thuộc Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; sau khi ông D qua đời, mảnh đất này đã được con, cháu của ông D quản lý, sử dụng liên tục và ổn định từ thời gian đó đến nay. Ông B2 từ năm 1999 làm Phó Thôn N, đến năm 2002 làm Khu phố trưởng, đến năm 2014 làm Bí thư Chi bộ K2, đến năm 2019 làm Kiểm soát HTX Nông nghiệp 2 phường I và ông Trần Đình Q làm chủ nhiệm HTX N3 phường 9 nên biết rõ nguồn gốc đất của gia đình ông D vì nguyên là cán bộ công tác tại HTX N2 trước đây. Đất của ông Trần D do khai hoang tự lập vườn mà có theo như giấy tờ của chế độ cũ cấp là Quyết định cấp quyền sở hữu cho ông Trần D ngày 03/12/1970. Nguồn gốc đất của ông Trần B1 và Trần H1 thừa hưởng của ông Trần D được các anh chị em trong gia đình đồng ý, thống nhất, không ai tranh chấp theo Giấy cha mẹ cho đất có xác nhận của ông Trần Đình Q ngày 30/11/1993 là đúng.

5/ Ông Trần T9 *trình bày:* ông (Tuy) có ký Giấy xác nhận ngày 12/8/2022 với nội dung xác nhận: Ông Trần D có mảnh đất khai hoang trước năm 1975, nằm trên trục đường M, nay thuộc Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; sau khi ông D qua đời, mảnh đất này đã được con, cháu của ông D quản lý, sử dụng liên tục và ổn định từ thời gian đó đến nay. Sau năm 1975, ông vào công tác đội đoàn kết, rồi lên tập đoàn sản xuất, rồi lên Hợp tác xã N2, ông giữ chức vụ Đội trưởng Đội 1, cha Trần D là thành viên của Đội 1. Đất của ông Trần D do khai hoang tự lập vườn mà có theo như giấy tờ của chế độ cũ cấp là Quyết định cấp quyền sở hữu cho ông Trần D ngày 03/12/1970. Diện tích đất ông D khai hoang lập vườn là 6 sào (khoảng 3000m^2 lô B 81, tờ bản đồ số 9, trên đất có xây nhà ở như giấy tờ chế độ cũ có ghi rõ thông tin). Nguồn gốc đất của ông Trần B1 và Trần H1 thừa hưởng là một phần của mảnh vườn 3000m^2 do ông Trần D khai phá được các anh chị em trong gia đình đồng ý, thống nhất, không ai tranh chấp.

6/ Ông Trần Văn Đ3 *(nguyên Phó Chủ tịch tại* I*) trình bày:* ông (Điều) có đại diện UBND phường I ký xác nhận tại Đơn xin xác nhận có nhà ở mục đích là để bắt công tơ điện của ông Trần Minh T vào ngày 14/4/2006 là đúng.

7/ Ông Trần Văn S – *Hiện công tác* Khu phố T - Khu phố N, phường I, thành phố T *trình bày:* ông (Sinh) làm Khu phố trưởng Khu phố N từ năm 2014 – 2018; Từ năm 2018 – 2020: Làm Khu phố phó; Từ năm 2020 đến nay làm Bí thư, Khu phố trưởng Khu phố N, phường I. Nguồn gốc đất thửa 2142 do hộ ông T sử dụng là do ông Trần D khai hoang từ trước năm 1970, sau đó, cho lại con là ông Trần H1, Trần B1 (có giấy xác nhận của ông Trần Đình Q, Chủ nhiệm HTX N2 4 ngày 30/11/1993). Về thời điểm xây dựng nhà ở của ông T tại thửa đất 2142 là từ trước năm 2006, và đến tháng 14/4/2006 được UBND phường I do ông Trần Văn Đ3 – Phó Chủ tịch đại diện xác nhận có nhà ở để ông T xin làm hợp đồng lắp đặt công tơ điện và sử dụng điện từ ngày 19/01/2007 đến nay theo Hợp đồng mua bán điện để phục vụ mục đích sinh hoạt của Công ty Đ4. Từ

đó đến nay hộ ông T ở liên tục và không sửa chữa lại nhà ở lần nào khác. Còn việc thửa đất 2142 thì ông T có mua bán chuyển nhượng cho ai khác không thì ông không rõ.

Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính bị kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2023/HC-ST ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Khoản 2 Điều 173; điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348, Điều 358 Luật Tố tụng Hành chính.

Áp dụng các Điều 74, 75, 79, 83, 86, 89, 90, 100 Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Khoản 7 Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ T10 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Áp dụng Khoản 3 Điều 1 (sửa đổi Điều 8b. Các loại giấy tờ khác chứng minh việc tạo lập nhà, đất ở do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất quy định tại Khoản 7 Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ T10 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh P;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T, về các yêu cầu:

+ Hủy Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T;

+ Hủy Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của U về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Phần liên quan đến vợ chồng ông T, bà P);

+ Hủy Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND thành phố T về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đối với ông Trần Minh T, bà Nguyễn Thị Nhất P trúng giải tỏa Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T (Phường I, Đ);

+ Hủy Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của Chủ tịch U về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Trần Minh T, địa chỉ: Khu phố N, phường I, thành phố T (lần đầu);

+ Buộc U phải thực hiện trình tự thủ tục thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi tiến hành thu hồi đất thửa 2142, tờ bản đồ 256-C, tọa lạc tại: Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên đối với vợ chồng ông Trần Minh T, bà Nguyễn Thị Nhất P theo đúng quy định pháp luật.

Đình chỉ xét xử yêu cầu hủy Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 và Quyết định số 2746 ngày 01/7/2022 của Chủ tịch U về việc cưỡng chế thu hồi đất do người khởi kiện ông Trần Minh T đã tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện nội dung này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí thẩm định tại chỗ và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, ngày 09/3/2023 người bị kiện có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: người bị kiện vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện;

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của người khởi kiện thì thấy;

[2] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền.

Ngày 26/4/2022, ông Trần Minh T có Đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét hủy Quyết định số 1211 ngày 07/4/2021 và Quyết định số 1614 ngày 07/5/2021 của U;

Ngày 13/7/2022, ông T có Đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án xem xét hủy Quyết định số 22 ngày 16/5/2022 và Quyết định số 2746 ngày 01/7/2022 của Chủ tịch U và các quyết định hành chính có liên quan và yêu cầu Tòa án buộc UBND thành phố T phải lập phương án thu hồi đất thửa 2142, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho vợ chồng ông T, bà P theo quy định pháp luật. Các yêu cầu khởi kiện của ông T còn trong thời hiệu khởi kiện. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng Hành chính; Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Tại Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 29/12/2022, ông T rút yêu cầu khởi kiện đối với các Quyết định cưỡng chế thu hồi đất (Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 và Quyết định số 2746 ngày 01/7/2022 của Chủ tịch U về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ ông T, bà P) vì đã tự nguyện tháo dỡ toàn bộ công trình nhà ở để bàn giao mặt bằng cho nhà nước thi công công trình. Do đó, Bản án hành chính sơ thẩm quyết định đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông T đối với Quyết định số 22 ngày 16/5/2022 và Quyết định số 2746 ngày 01/7/2022 của Chủ tịch U về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ ông T, bà P là có căn cứ pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Nguồn gốc đất thửa 2142 (thuộc một phần thửa đất 505, tờ bản đồ số 256C) nguyên là một phần của diện tích đất do ông Trần D khai hoang để lập vườn trồng cây ăn quả được chính quyền chế độ cũ Quyết định cấp quyền sở hữu đất chiếm canh vào ngày 03/12/1970 ghi nhận: ông Trần D được công nhận sử dụng đất chiếm canh tại xã H (K-Thôn N), quận T, tỉnh Phú Yên với diện tích 06 sào (khoảng 3000m^2), sắc đất: Thổ cư, Lô B, tờ bản đồ số 9 (kèm theo Lược đồ thửa đất tỷ lệ 1/2000) được Tổng trưởng cải cách điền địa duyệt y ngày 20/9/1972, Tổng Giám đốc điền địa trích y ngày 08/01/1973.

Sau khi ông Trần D chết (năm 1982) thì các con của ông D tự thỏa thuận phân chia để tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất này, trong đó có một phần đất được phân chia cho ông Trần B1 (bác ông T) và ông Trần H1 (cha ông T) theo Giấy cha mẹ cho đất có xác nhận của Hợp tác xã N2 vào ngày 30/11/1993 thể hiện nội dung: Hợp tác xã N2 4 không quản lý đối với mảnh đất vườn do ông Trần D khai hoang này vì "*…là đất trồng cây ăn quả nên nay không đưa vào diện quản lý tính thuế nông nghiệp. Nay ông* D *già yếu, đã qua đời, việc thừa kế về quyền sử dụng thửa đất đó do gia đình tự định đoạt đã trình bày trong đơn. Mọi sự tranh chấp sau này (nếu có) do gia đình tự quyết, HTX không can thiệp và HTX không chia giao cho ai…".* Sau đó, ông Trần B1 và cha mẹ Trần H1, Thái Thị H2 thống nhất tặng cho (bằng miệng) một phần đất khoảng 100m^2 cho ông Trần Minh T xây dựng nhà tạm để ở từ khoảng năm 2001 - 2002. Đến ngày 04/6/2008, vợ chồng ông Trần H1, bà Thái Thị H2 viết giấy tặng cho ông Trần Minh T một phần đất khoảng 100m^2 theo Giấy cho nhà đất. Hiện nay, thửa đất số 2142, diện tích thực tế theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/8/2022 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P đo đạc có diện tích 93,3m^2.

[3.2] Căn cứ lời trình bày xác định về nguồn gốc đất thửa 2142 của người khởi kiện ông Trần Minh T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Trần H1, bà Thái Thị H2 do ông Trần Minh Trung đại d1 phù hợp với lời trình bày xác nhận của các ông Trần Đình Q, Trương T8, Trần B2, Trần T9, Trần Văn S (nguyên là các cán bộ công tác tại đội đoàn kết, tập đoàn S1, HTX N2, khu phố N qua các thời kỳ), đồng thời là những người dân sinh sống tại địa phương thể hiện: vị trí các thửa đất hiện nay mà gia đình bà M2, ông T4 sử dụng (thửa 2139), gia đình ông K1 sử dụng (thửa 2140), gia đình bà D1 sử dụng (thửa 2141), gia đình ông T sử dụng (thửa 2142), gia đình ông Nguyễn Cao L1 sử dụng (thửa 2143) đều nằm trong diện tích đất do ông Trần D tạo lập, sau đó phân chia lại cho ông Trần H1 - T theo Giấy cha mẹ cho đất có xác nhận của HTX N2 vào ngày 30/11/1993.

[3.3] Tại Văn bản số 4112/UBND ngày 05/7/2022 của Chủ tịch U về việc ghi ý kiến đối với vụ án thể hiện: "*Về nguồn gốc đất: Đối chiếu với bản đồ địa chính đo đạc năm 1994 thì diện tích 88,9m^2 đất thuộc thửa 2142, tờ bản đồ 256-C thuộc thửa 505, tờ bản đồ 256C, loại đất: ĐM (đất màu); Theo Sổ mục kê năm 1998, trang 152, thể hiện: Thửa đất số 505 là đất công ích xã, do* UBND phường I *quản lý…"* Tuy nhiên, các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án thể hiện từ năm 1970 đến nay, thửa đất 2142 do gia đình ông Trần D tạo lập, sử dụng rồi

tặng cho đến đời con là Trần B1, Trần H1 và đời cháu là Trần Minh T sử dụng liên tục, ổn định, lâu dài, xây dựng nhà ở, có nộp thuế đất phi nông nghiệp (đất ở tại đô thị), không hiến đất cho nhà nước quản lý hoặc thuê mướn đất của nhà nước nhưng cũng không kê khai, đăng ký QSDĐ. Năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P lập bản đồ hiện trạng thửa đất 2142, ký hiệu loại đất ở đô thị (ODT).

Mặt khác, sau khi được ông Trần B1 và vợ chồng ông Trần H1, bà Thái Thị H2 tặng cho đất thửa 2142, vợ chồng ông T, bà P đã xây dựng nhà ở ổn định. Đến năm 2006, ông T làm đơn xin xác nhận nhà ở được Chủ tịch UBND phường I xác nhận vào ngày 14/4/2006 để được Hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt với Công ty Đ4 vào ngày 19/01/2007 phù hợp với lời trình bày xác nhận của những người làm chứng Đỗ Văn T5, Trần Định T6, Nguyễn T7, Nguyễn Đình V1 là những người thợ xây dựng sửa chữa nhà ở cho ông T, bà P và xác nhận của ông Trần Văn Đ3 – nguyên Phó Chủ tịch UBND phường I và hiện trạng khu vực đất xung quanh thửa đất 2142 đã hình thành khu dân cư nhiều hộ dân sinh sống ổn định trong thời gian dài.

[3.4] Tại Biên bản họp xét xác định nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm xây dựng nhà ở, công trình, vật kiến trúc của các hộ bị ảnh hưởng dự án: tiểu công viên thanh thiếu niên giai đoạn D, phường E, thành phố T của UBND phường I lập ngày 27/12/2019 xác định: đối với thửa đất 2143 của hộ ông Nguyễn Cao L1, bà Phan Thị Bích L2 được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất. Trong khi đó, các thửa đất 2139, 2140, 2141, 2142, 2143 đều có nguồn gốc thuộc diện tích đất thổ cư diện tích 06 sào (khoảng 3000m^2) là tài sản do ông Trần D tạo lập từ năm 1970; sau khi ông D chết năm 1982 thì tài sản này để lại cho các thừa kế tự phân chia sử dụng.

Do vậy, có đủ căn cứ để xác định các thửa đất nêu trên là tài sản và là di sản của ông Trần D để lại cho các thừa kế; trong đó ông Trần Minh T được tặng cho và sử dụng thửa đất 2142. Trường hợp vợ chồng ông T, bà P và 02 con là cháu Lê Gia P1, cháu Trần Khánh H4 có 04 nhân khẩu, trong đó ông T đăng ký thường trú tại: khu phố N, phường I, thành phố T nơi có nhà đất trên thửa 2142 bị thu hồi; bà P và 02 cháu P1, H4 tách hộ ở cùng nhà với cha mẹ tại: thôn Đ, xã H, huyện P, theo ông T trình bày sau khi tháo dỡ toàn bộ công trình nhà ở tại thửa đất 2142 để bàn giao mặt bằng cho nhà nước thi công công trình thì vợ chồng ông T, bà P cùng 02 con nhỏ ở nhờ tại nhà đất của cha mẹ bà P, ngoài ra không còn chỗ ở nào khác.

[4] Đối với việc người bị kiện cho rằng: thửa đất 2142 này vào năm 1993, ông Trần B1 chuyển nhượng lại cho ông Huỳnh Văn T2 (giấy viết tay). Ngày 07/02/2012, vợ chồng ông Huỳnh Văn T2, bà Trần Thị Đ1 chuyển nhượng lại cho ông Trần Ngọc Đ2 trú quán tại P, xã B (giấy viết tay). Ngày 07/3/2013, vợ chồng ông Trần Ngọc Đ2, bà Nguyễn Thị K chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Trần Văn N1, bà Phan Thị Anh T3 trú quán tại phường B, thành phố T. Ngày 01/5/2013, vợ chồng ông N1 chuyển nhượng lại cho ông Hồ Đồng M1, bà Trần Thị N thường trú tại Khu phố N (nay là khu phố N), phường I, thành phố T (giấy viết tay) nhưng ông Hồ Đồng M1 không sử dụng để đất trống nên ông

Trần H1 đã chiếm xây dựng nhà ở từ năm 2016 và cho con là Trần Minh T sử dụng cho đến nay. Tuy nhiên, theo các tài liệu chứng cứ do U và UBND phường I cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án không thể hiện nội dung này. Quá trình giải quyết vụ án, U không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Theo lời khai của ông Hồ Đồng M1 thì vợ chồng ông M1, bà N không tranh chấp, khiếu nại gì đối với vợ chồng ông T và không có liên quan đến thửa đất 2142.

[5] Như vậy, việc sử dụng đất từ ông Trần D đến ông Trần B1, ông Trần H1 và nay là vợ chồng ông T, bà P tại thửa 2142 là thuộc trường hợp sử dụng liên tục, ổn định, công khai từ trước năm 1993 không ai tranh chấp, có giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất, mặc dù ông B1, ông H1, ông T chưa đăng ký kê khai theo quy định pháp luật nhưng có đóng thuế đất và có xác nhận nhà ở hợp pháp được UBND phường 9 xác nhận vào ngày 14/4/2006 để ký kết Hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt với Công ty Đ4 vào ngày 19/01/2007, do đó căn cứ Điều 100 Luật đất đai năm 2013 là có đủ cơ sở để được công nhận quyền sử dụng đất, được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

[6] Từ những nhận định trên, xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T, hủy các quyết định hành chính mà ông T có yêu cầu khởi kiện và các quyết định hành chính có liên quan và buộc UBND thành phố T phải lập phương án thu hồi đất thửa 2142, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho vợ chồng ông T, bà P theo đúng quy định pháp luật. Tại phiên phúc thẩm, người bị kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là đúng nên không có căn cứ chấp nhận; do đó Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Do bị người kháng cáo bị bác kháng cáo nên những người bị kiện phải chịu án phí theo quy định của pháp luật nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng Hành chính năm 2015;

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2023/HC-ST ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000450 ngày 02/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Cục thi hành án DS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, TL;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Ngọc Thái